

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 30 – 7 – 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, cấp dưỡng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Lý

2. Bà Nguyễn Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương
tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 134/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Tú T, sinh năm: 1995; địa chỉ cư trú: Số nhà 237, tổ 4, khu phố A, phường A, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Anh Lê Đức T, sinh năm: 2002; địa chỉ cư trú: Tổ 18, khu phố K, phường A, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

(chị T, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27/12/2023, Bản tự khai đề ngày 31/01/2024, nguyên đơn chị Nguyễn Tú T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã A, thị xã Bến Cát (nay là phường A, thành phố Bến Cát) cấp giấy chứng nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 01/6/2022. Thời gian chung sống vợ chồng thường bất hòa, nguyên nhân do anh T có biểu hiện ngoại tình, không chuyên tâm làm việc, chăm sóc cho gia đình. Tháng 10/2022, anh T bỏ nhà đi khi con chung là cháu T chưa tròn 03 tháng tuổi. Từ đó đến nay anh T không có biểu hiện thay đổi nên vợ chồng không về đoàn tụ. Nay nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Đức T.

Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Tú T, sinh ngày: 02/8/2022, hiện do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng: Yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

Về tài sản chung: Không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Vợ chồng không có nợ chung, nợ riêng.

Đối với bị đơn anh Lê Đức T: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ đối với anh T nhưng anh T vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa. Anh T cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 13/6/2024 thực hiện tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Bến Cát, thể hiện: Từ tháng 6/2023, anh T, chị T chuyển về sinh sống tại tổ 18, khu phố K, phường A, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T chính quyền địa phương không nắm rõ. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, tuy nhiên vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị T, anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã Bến Cát (nay là phường A, thành phố Bến Cát), được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 01/6/2022. Việc đăng ký kết hôn là tự nguyện, đảm bảo điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó xác định hôn nhân giữa chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án, điều đó cho thấy anh T không còn quan tâm đến đời sống hôn nhân giữa anh và chị T, không có thiện chí hàn gắn với chị T. Anh T cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Như vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị T và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần cho chị T được ly hôn với anh T để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận, theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung là Lê Nguyễn Tú T, sinh ngày: 02/8/2022. Cháu T đến nay chưa đủ 36 tháng tuổi, hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với con chung. Do đó, việc giao cháu T cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp, đảm bảo sự phát triển toàn diện và ổn định cho trẻ và đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là cháu Lê Nguyễn Tú T mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy,

Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con”*.

Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: *“1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của*

người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Như đã nhận định nêu trên, con chung là cháu Lê Nguyễn Tú T, sinh ngày 02/8/2022 được giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, việc buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T là cần thiết, đúng quy định pháp luật. Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ, xét thấy mức cấp dưỡng này là phù hợp nên cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu T mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

[5] Về tài sản chung: Đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ tài sản: Chị T khai không có nợ chung, nợ riêng, không đề nghị xem xét nên không giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định. Anh T phải chịu 300.000đ án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Tú T, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng”, với bị đơn anh Lê Đức T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Tú T và anh Lê Đức T.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Tú T và anh Lê Đức T chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Lê Nguyễn Tú T, sinh ngày: 02/8/2022 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục...

3. Về cấp dưỡng: Anh Lê Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là Lê Nguyễn Tú T, sinh ngày: 02/8/2022 mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

Thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Thời điểm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T, anh T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con...

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Chị T khai không có, không xem xét giải quyết.

5. Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Tú T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0002384 ngày 10/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát), tỉnh Bình Dương. Chị T đã nộp đủ án phí. Anh Lê Đức T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

7. Nguyên đơn, bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Bến Cát;
- Chi cục THADSTP. Bến Cát;
- UBND P. A, TP. Bến Cát,
- T. Bình Dương; Số 40, ngày 01/6/2022;
- (khi có hiệu lực);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Nga

